

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
V/v hủy việc kết hôn trái pháp luật

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG GIANG, TỈNH QUẢNG NAM

Thành phần giải quyết việc hôn nhân và gia đình gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Mạc Văn Hình.

Thư ký phiên họp: Ông Lê Văn Nam – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị Y Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc hôn nhân và gia đình thụ lý số: 13/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024 về việc “*Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật*” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc hôn nhân và gia đình số: 03/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2024, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân và gia đình:* Anh B, sinh năm 1985 và chị L, sinh năm 1991; cùng địa chỉ: Thôn R, xã C, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị L:* Ông N – Trợ giúp viên pháp lý; địa chỉ: Chi nhánh Trợ giúp pháp lý số 04 tại huyện Đông Giang thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Nam (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông B1 - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VIỆC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH:

Tại đơn yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật đề ngày 12/6/2023 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng của anh B và chị L trình bày:

Anh B và chị L chung sống với nhau từ năm 2006 có đăng ký kết hôn ngày 19/8/2008 theo giấy đăng ký kết hôn số 23, quyền số 01 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, việc kết hôn một cách tự nguyện, không bị ai ép buộc. Tại thời điểm đăng ký kết hôn chị L có họ tên là L, sinh ngày 05/10/1991.

Tuy nhiên, do lúc đó chị L chưa có giấy Chứng minh nhân dân nên khai tên là L1, sinh ngày 10/8/1989. Công chức Tư pháp hộ tịch UBND xã M là ông N1 dựa vào lời khai của chị L để tiến hành đăng ký kết hôn cho anh B và chị L. Nhận thấy việc đăng ký kết hôn khi chị L chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn (16 tuổi 10 tháng 14 ngày) là vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, cụ thể: “Nam từ 20 tuổi trở lên, nữ từ 18 tuổi trở lên mới được kết hôn”. Vì vậy, anh B, chị L yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh B và chị L để anh, chị tiến hành đăng ký kết hôn lại theo quy định.

Về con chung: Anh B và chị L có 03 con chung là T, sinh ngày 23/02/2008; K, sinh ngày 24/3/2014 và L1, sinh ngày 13/3/2018. Anh B và chị L yêu cầu Tòa án giải quyết giao 03 con chung là T, K và L1 cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T, K, L1 lần lượt đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh B và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh B và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Công văn số 41/UBND-CV ngày 10/5/2024 về việc trả lời Thông báo thụ lý vụ án, UBND xã M, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam cho biết:

Ngày 19/8/2008 UBND xã M có tiếp nhận hồ sơ đề nghị Đăng ký kết hôn giữa anh B và L, cùng địa chỉ: Thôn R, xã C, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Sau khi xem xét hồ sơ UBND xã đã tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn cho anh B và chị L. Khi đến UBND xã chị L không mang theo giấy CMND và các giấy tờ L1 quan khác để đối chiếu. Vì đường sá xa xôi, đi lại khó khăn nên công chức TP - HT làm thủ tục đăng ký kết hôn dựa vào lời khai của chị L. Chị L khai sinh ngày 10/8/1989 do đó có sự sai sót về năm sinh của L. Ngày sinh thực tế của chị L là ngày 05/10/1991. Nay chị L và anh B yêu cầu Tòa án hủy kết hôn trái pháp luật, UBND xã đề nghị Tòa án giải quyết việc dân sự theo đúng pháp luật.

Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý việc hôn nhân và gia đình đến khi mở phiên họp Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết yêu cầu của anh B và chị L, đề nghị Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 361 và Điều 370 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 15, 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 10, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh B và chị L theo giấy đăng ký kết hôn số 23, quyển số 01, đăng ký ngày 19/8/2008 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Về con chung: Giao con chung là cháu T, K, L1 cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T, K, L1 lần lượt đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh B, chị L không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc hôn nhân và gia đình được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của người yêu cầu, bản trình bày người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Đông Giang nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân và gia đình có đơn yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật. Anh B và chị L đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam nên theo quy định tại khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là việc hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam. Đơn yêu cầu của anh B và chị L thực hiện đúng quy định tại Điều 362 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của người yêu cầu anh B và chị L:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét đơn yêu cầu, thấy rằng anh B có đăng ký kết hôn với chị L vào ngày 19/8/2008 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, tại giấy đăng ký kết hôn số 23, quyển số 01. Theo sổ đăng ký kết hôn thì xác định họ tên chồng là B, sinh năm 1985, họ tên vợ là L1, sinh năm 1989. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do người yêu cầu cung cấp cho Tòa án như trích lục khai sinh, căn cước công dân, biên bản lấy lời khai; ý kiến xác nhận của UBND xã M; biên bản xác minh của Tòa án tại UBND xã M và các tài liệu có trong hồ sơ xác định, chị L có họ và tên đầy đủ là L, sinh ngày 05/10/1991. L1, sinh ngày 10/8/1989 (trong Giấy đăng ký kết hôn) và L, sinh ngày 05/10/1991 (Giấy khai sinh, căn cước công dân và một số giấy tờ khác) là cùng một người. Vì vậy, tại thời điểm đăng ký kết hôn (ngày 19/8/2008) chị L, sinh ngày 05/10/1991 mới 16 tuổi 10 tháng 14 ngày, chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên thuộc T hợp kết hôn trái pháp luật, vi phạm vào Điều 9 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000. Sau khi xem xét nội dung yêu cầu của người yêu cầu, Tòa án nhận thấy yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật của anh B và chị L là có căn cứ nên cần hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh B và chị L tại giấy đăng ký kết hôn số 23, quyển số 01 ngày 19/8/2008 của Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam theo quy định tại Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 10, Điều 11 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Trong thời gian chung sống anh B và chị L có 03 con chung là T, sinh ngày 23/02/2008; K, sinh ngày 24/3/2014 và L1, sinh ngày 13/3/2018. Quá trình giải quyết cháu T, K có nguyện vọng được ở với cha là anh B. Anh B và chị L thống nhất thỏa thuận giao con chung là T, K, L1 cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi T, K, L1 lần lượt đủ 18 tuổi. Sự thỏa thuận của anh B và chị L là phù hợp với nguyện vọng của các con nên cần chấp nhận.

Người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Sau khi hủy kết hôn trái pháp luật, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi dưỡng có quyền

yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình; không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong T hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh B và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Việc thực hiện, thay đổi, chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại các điều 107, 110, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.4] Về tài sản chung: Anh B và chị L không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Đối với việc Ủy ban nhân dân xã M, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam đã thực hiện việc đăng ký kết hôn cho anh B và chị L không đúng về độ tuổi đăng ký kết hôn và sai tên đệm, tên chính của chị L. Tuy nhiên, tại thời điểm đăng ký kết hôn do chị L khai không đúng tên đệm, tên chính và năm sinh của mình để được đăng ký kết hôn, do đó có căn cứ xác định UBND xã M, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam đã có sai sót trong việc đăng ký kết hôn giữa anh B và chị L, như chưa thu thập các tài liệu, chứng cứ chứng minh về độ tuổi thực tế, giấy tờ xác định nhân thân của chị L khi thực hiện việc đăng ký kết hôn, UBND xã M đã đề nghị Tòa án xử lý theo quy định của pháp luật là phù hợp. Do đó, Tòa án đề nghị UBND xã M kiểm điểm, rút kinh nghiệm trong việc đăng ký kết hôn nêu trên.

[4] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam tại phiên họp về việc hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh B và chị L, về con chung, cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung là có căn cứ, cần chấp nhận.

[5] Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc hôn nhân và gia đình: Năm 2024, hộ gia đình anh B, chị L là thuộc hộ cận nghèo (theo giấy xác nhận hộ nghèo, cận nghèo số: 122/GCN-HN.HCN ngày 01/02/2024 của UBND xã M). Anh B, chị L đã có đơn xin miễn nộp tiền lệ phí. Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí nên anh B và chị L được miễn toàn bộ tiền lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình theo quy định pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm g khoản 2 Điều 39,

khoản 1 Điều 149, Điều 362, Điều 370, Điều 371 và Điều 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 15, 16 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; các điều 10, 11, 12 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVTH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu “Hủy việc kết hôn trái pháp luật” của anh B và chị L.

Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh B và chị L theo giấy đăng ký kết hôn số 23, quyển số 01, đăng ký ngày 19/8/2008 của UBND xã M, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

2. Về con chung: Giao con chung T, sinh ngày 23/02/2008; K, sinh ngày 24/3/2014; L1, sinh ngày 13/3/2018 cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu T, K, L1 lần lượt đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở; không được lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh B và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi có lý do chính đáng các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Anh B và chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc hôn nhân và gia đình: Anh B và chị L được miễn toàn bộ tiền lệ phí giải quyết việc hôn nhân gia đình theo quy định pháp luật.

6. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày họ nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Giang có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng nam có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Đông Giang;
- Chi cục THADS huyện Đông Giang;
- Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân và gia đình;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ việc hôn nhân và gia đình.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Mạc Văn Hình

